

BỒ KẾT (Gai)

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thường xuyên phơi lại, tránh mốc, mục.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng hơi ngọt, tính hàn. Vào các kinh can, vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Giải nhiệt độc ung tắc, tán kết, tán khí trệ, tiêu viêm. Chủ trị: Tắc tia sữa vú sưng đau, nhọt độc, đau vùng mạng sườn do can khí uất, đau vùng thượng vị do viêm hang vị dạ dày, nhọt độc, tiểu tiện buốt.

Cách dùng, liều lượng

Dược liệu khô: Ngày dùng từ 12 g đến 30 g thuốc sắc; cao thuốc ngày dùng 3 ml đến 10 ml.

Dược liệu tươi: Rửa sạch, giã nhuyễn cùng một chút muối, đắp vào mụn nhọt, lượng thích hợp hoặc giã nhỏ, thêm một ít nước đun sôi để nguội, vắt lấy nước uống.

Kiêng kỵ

Không có khí trệ, không sưng nóng không dùng.

Ghi chú

Các cây *Taraxacum mongolicum*, *Taraxacum borealisinense*, *Taraxacum officinale* {còn gọi là Bồ công anh thấp (lùn)} cũng được dùng như vị thuốc Bồ công anh.

BỒ KẾT (Gai)

Gleditsiae australis Spina

Tạo giác thích

Gai trên thân hoặc cành to được làm khô của cây Bồ kết (*Gleditsia australis* Hemsl.), họ Đậu (Fabaceae). Gai bồ kết thu hái quanh năm, phơi khô hoặc sấy khô.

Mô tả

Gai phân nhánh, các gai chính to hơn và thường mang 1 đến 2 nhánh gai nhỏ. Gai chính hình nón thuôn dài, chiều dài từ 3 cm đến 15 cm, đường kính từ 0,3 cm đến 1 cm; gai nhánh dài từ 1 cm đến 6 cm, đỉnh nhọn. Mặt ngoài màu nâu đến nâu tía hoặc xanh ngà vàng. Chất cứng, khó bẻ gãy. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Ghi chú: Gai trên thân hoặc cành to, ngoài có màu xanh ngà vàng là loại tốt, loại đã khô trên cây chất lượng kém không dùng.

Vì phẫu

Biểu bì gồm 1 hàng tế bào được phủ cutin, đôi khi có lông che chở đơn bào. Mô mềm vỏ gồm 2 đến 3 hàng tế bào, rải rác có tế bào chứa chất màu đỏ nâu. Bó sợi trụ bì xếp thành vòng không liên tục, được bao quanh bởi các tế bào mô mềm thành mỏng chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, thường kèm 1 hoặc 1 - 3 nhóm tế bào cứng. Libe hẹp. Tầng phát sinh libe-gỗ thành vòng không liên tục.

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Gỗ thành vòng, tia gỗ có 1 - 2 tế bào. Mô mềm ruột rộng chiếm phần lớn tiết diện vì phẫu, tế bào mô mềm ruột có chứa các hạt tinh bột.

Bột

Bột màu nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì màu nâu nhạt, gồm các tế bào nhiều cạnh, thành dày. Mảnh mô mềm gồm các tế bào nhiều cạnh thành mỏng, chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ và chất màu đỏ nâu. Sợi gồm nhiều loại, có loại màu vàng nhạt, dài, thành dày, khoang hẹp hoặc có loại sợi gỗ dài, thành dày, khoang rộng, đứng riêng lẻ hay kèm theo mảnh mạch. Đám tế bào mô cứng thành dày, khoang rộng, có ống trao đổi rõ. Mảnh mạch mạng, mạch chằm.

Định tính

A. Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, ngâm với 5 ml nước trong 1 h, lọc. Cho dịch lọc vào ống nghiệm, lắc, có nhiều bọt bền trong 15 min.

B. Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml ethanol 90 % (TT), đun sôi trên cách thủy 10 min, lắc, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 0,5 ml anhydrid acetic (TT), thêm từ từ 0,5 ml acid sulfuric (TT) xuống đáy ống nghiệm, tại lớp phân cách giữa 2 dung dịch có màu nâu đỏ.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Lớp dưới của hỗn hợp dung môi gồm dicloroethan - methanol - amoniac (9 : 1 : 0,2).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml methanol (TT), lắc siêu âm trong 30 min, lọc. Bay hơi dịch lọc tới gần khô, hòa cồn trong 10 ml nước, chiết với 10 ml ethyl acetat (TT), tách lớp dịch chiết ethyl acetat và để bay hơi đến gần khô, hòa cồn trong 1 ml methanol (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy khoảng 1 g bột gai Bồ kết (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, quan sát dưới ánh đèn tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết phát huỳnh quang thu được trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu. Tiếp tục phun dung dịch vanilin - acid sulfuric (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Gai Bồ kết thái khúc: Lấy gai đã phơi khô, loại bỏ tạp

chất, ngâm nước 2 h, ủ mềm, thái khúc ngắn, phơi khô dùng làm thuốc.

Mô tả: Các khúc thường thon về phía đỉnh (ngọn), bên trong có phần gỗ màu trắng hơi vàng, phần tủy màu hơi nâu đỏ; chất giòn, dễ bẻ gãy.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tạp chất: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái khúc.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, định kỳ phơi sấy, tránh ẩm, mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh.

Vị cay, tính ôn. Vào kinh can, vị.

Công năng, chủ trị

Tiêu thũng, giải độc, bài mù, sát khuẩn. Chủ trị: Nhọt độc sơ khởi hoặc đã làm mủ nhưng không vỡ, viêm tắc tuyến vú có mủ, mụn nhọt đinh độc do can khí uất.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Không có nhiệt độc tích tụ không dùng, phụ nữ có thai không dùng.

BỒ KẾT (Quả)

Gleditsiae australis Fructus

Tạo giác, Trư nha tạo

Quả chín được làm khô của cây Bồ kết (*Gleditsia australis* Hemsl.), họ Đậu (Fabaceae). Thu hoạch vào mùa hạ và mùa thu, hái lấy quả chín (quả có màu thâm đen), loại bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Quả dẹt và hơi cong, dài 5 cm đến 11 cm, rộng 1,5 cm đến 2 cm. Mặt ngoài nâu tía đến thâm đen phủ chất sáp màu trắng tro, lấm tấm như bột, lau sạch có màu sáng bóng, dễ thấy các bướu (khoang chứa hạt) nhô lên và tuyến nhỏ, các vết nứt dạng vân lưới. Đỉnh quả có gốc vòi nhụy tồn tại dạng mỏ chim, gốc quả có vết sẹo của cuống quả. Chất cứng, giòn, dễ gãy. Mặt gãy màu vàng nâu đến lục nhạt, giữa xóp hoặc là khoang chứa hạt. Mùi hăng nhẹ, vị ngọt sau hơi cay.

Ghi chú: Quả có màu thâm đen, khô chắc cứng, cùi dày không sâu mọt là loại tốt.

Bột

Màu vàng nâu, mùi đặc trưng, vị đắng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: nhiều tế bào thành dày hóa gỗ hình tròn hay hình bầu dục, đường kính 15 μm đến 53 μm . Sợi thường xếp thành bó, đường kính sợi 10 μm đến 35 μm , thành hơi hoá gỗ. Các mảnh mô mềm có chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ và một vài cụm sợi tinh thể. Các tinh thể

calci oxalat hình lăng trụ dài 6 μm đến 15 μm , những bó tinh thể đường kính 6 μm đến 14 μm . Mảnh mô mềm có thành tế bào hoá gỗ, có nhiều lỗ (hốc) và ống trao đổi rõ. Mảnh biểu bì vỏ quả màu nâu đỏ, tế bào hình đa giác, thành tương đối dày, với lớp cutin có gợn vân dạng hạt.

Định tính

A. Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 8 ml *ethanol* 95 % (TT), đun hồi lưu trên cách thủy khoảng 5 min, để nguội, lọc. Lấy khoảng 0,5 ml dịch lọc cho vào 1 chén sứ nhỏ, bốc hơi tới khô trên cách thủy, để nguội. Thêm 3 giọt *anhydrid acetic* (TT), khuấy đều rồi thêm 2 giọt *acid sulfuric* (TT) dọc theo thành chén, sẽ xuất hiện màu đỏ tía.

B. Đun sôi khoảng 1 g bột dược liệu với 10 ml *nước* trong 10 min, lọc. Lắc mạnh dịch lọc, lớp bột tạo thành bền vững trên 15 min.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 45,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Quả bồ kết khô ngâm nước cho mềm, tước bỏ sống hai bên, bỏ hạt, sấy khô.

Bảo quản

Để nơi khô, thoáng, tránh mốc mọt (Dược liệu rất dễ bị mọt cần chú ý chống mọt bằng cách năng phơi, đậy kín sau khi chế biến).

Tính vị, quy kinh

Vị cay, mặn, tính ôn. Vào các kinh phế, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Thông khiếu, trừ phong, tiêu đờm, nhuận kiên. Chủ trị: Trúng phong cảm khấp, đờm suyễn làm tắc nghẹn cổ họng, đại tiện bí kết.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 3 g đến 6 g, dạng thuốc sắc (ít dùng), uống trong trị đờm suyễn.

Dùng ngoài lượng thích hợp.

Ngâm rượu: Lấy 50 g quả Bồ kết đã bỏ hạt, thái lát nhỏ ngâm với 200 ml rượu 40°, súc miệng điều trị đau nhức răng.

Đốt lấy than để thổi vào lỗ mũi cho hắt hơi khi bệnh nhân cảm khấp.

Đốt lên xông khói trừ chương khí, uế khí.

Kiêng kỵ

Không phải thực tà cấp tính không dùng.